

Bản án số: 56/2023/HS-ST
Ngày: 09-3-2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Ân, ông Lê Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Tuấn – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lại Thế Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2023/TLST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HS ngày 31/01/2023 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Phạm Thị Kim Đ**; Giới tính: Nữ; Sinh năm 1999 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: 28/8 đường 18B, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Phạm Văn S và bà Ngô Thiệu D; Bị cáo có 03 người con (lớn nhất sinh năm 2016 và nhỏ nhất sinh năm 2022).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ khi khởi tố cho đến nay (có mặt).

2/ Họ và tên: **Văn Đại Ph** (Tên gọi khác: PhB); Giới tính: Nam; Sinh năm 1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: D20/13 Tổ 8, Ấp 4A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Không nơi cư trú nhất định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Văn Tường V và bà Trần Thị Tuyết Ng; Bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Thùy Tr và có 01 người con sinh năm 2005.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

+ Ngày 18/11/2019, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 207/2019/HSST.

Ngày 14/01/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ việc xét xử Ph thẩm số 01/2020/HSPT-QĐ.

+ Ngày 19/9/2006, bị Tòa án nhân dân quận Ph, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, theo bản án số 107/2006/HSST. Bị cáo thi hành xong phần án phí ngày 07/12/2006 và chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/11/2009.

+ Ngày 07/3/2013, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo bản án số 55/2013/HSST. Bị cáo thi hành xong phần án phí ngày 29/5/2013 và chấp hành xong hình phạt tù ngày 27/4/2014.

+ Ngày 10/12/2014, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 379/2014/HSST. Bị cáo thi hành xong phần án phí ngày 11/02/2015 và chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/01/2017.

Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù của bản án khác (có mặt).

3/ Họ và tên: **Nguyễn Văn Ph1**; Giới tính: Nam; Sinh năm 1986, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: 17/5C ấp Đ, xã Th, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Huỳnh Thị A; Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án: Không;

Tiền sự: Ngày 21/7/2017, bị Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 18 tháng theo Quyết định số 321/QĐ-TA. Bị cáo chấp hành xong quyết định ngày 06/11/2018.

Nhân thân: Ngày 16/01/2012, bị Ủy ban nhân dân huyện H xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Quyết định số 694/QĐ-UBND; Đã hoàn thành thời gian cai nghiện theo Giấy chứng nhận số 43 ngày 25/11/2013 của Giám đốc Trung tâm giáo dục lao động xã hội Phước Bình.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/01/2020 cho đến nay (có mặt).

4/ Họ và tên: **Trần Thanh D** (Tên gọi khác: B); Giới tính: Nam; Sinh năm 1996 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: D16/1/10 tổ 9, Ấp 4B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Không nơi cư trú nhất định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Thợ xăm mình; Con ông (không rõ) và bà Trần Thị Thu S; Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án: Không.

Tiền sự:

+ Ngày 06/5/2015, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 18 tháng theo Quyết định số 86/QĐ-TA. Bị cáo chấp hành xong quyết định ngày 29/7/2016.

+ Ngày 21/6/2017, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 18 tháng

theo Quyết định số 330/QĐ-TA. Bị cáo chấp hành xong quyết định ngày 01/10/2018.

Nhân thân:

Ngày 18/11/2019, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, theo Bản án số 207/2019/HSST; Quyết định đình chỉ việc xét xử Ph thẩm số 02/2020/ HSPT-QĐ ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù của bản án khác (có mặt).

5/ Họ và tên: **Nguyễn Thị Huyền Tr**; Giới tính: Nữ; Sinh năm 1978 tại tỉnh Long An; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Không (đã bị xóa khẩu); Nơi cư trú: 434/8/15 Ph, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Thợ may; Con ông Nguyễn Văn Th và bà Dương Thị Th; Bị cáo có 01 người con sinh năm 2007.

Tiền án: Không.

Tiền sự:

+ Ngày 21/7/2017, bị Tòa án nhân dân quận M, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 15 tháng, theo Quyết định số 320/QĐ-TA; Bị cáo chấp hành xong quyết định ngày 20/7/2018.

+ Ngày 14/8/2019, bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện, thời hạn 21 tháng, theo Quyết định số 455/QĐ-TA.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/5/2020 đến ngày 28/01/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay (có mặt).

* *Bị hại*: Ông Trịnh Tấn T, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 54/24 Hồ Văn Long, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Lê V, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2/ Ông Lâm Chí H, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3/ Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 76/27 T, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Phan Bạch Tuyết M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 169A B, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

5/ Ông Phan Văn H, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 37A Đường 8, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Công ty cổ phần chế biến thực phẩm sạch organic V.

Địa chỉ: 1/25 T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Phạm Văn C (vắng mặt)

** Người làm chứng:*

1/ Ông Trần Quốc H, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 1/25 T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: 59/46 ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trịnh Tấn T là T xế xe công nghệ Go Viet và có quan hệ quen biết với Phạm Thị Kim Đ thông qua việc Đ nhiều lần đi xe do T chở. Tối ngày 24/5/2019, ông T nhắn tin qua mạng xã hội Zalo rủ Đ đi chơi, Đ đồng ý. Khoảng 00 giờ ngày 25/5/2019, ông T điều khiển xe mô tô biển số 83P3-677.46 đến ngã tư đường Nữ Dân Công với đường Liên ấp 2-3-4, thuộc ấp 3 xã Vĩnh Lộc A, huyện B gặp và chở Đ đi chơi. Sau đó, ông T rủ Đ đến khách sạn ở khu vực Bà Hom thuộc quận Bình Tân để tâm sự thì Đ nảy sinh ý định khi vào khách sạn sẽ chiếm đoạt xe mô tô của ông T bán lấy tiền tiêu xài. Lúc này, Đ ngồi phía sau xe của ông T, sử dụng điện thoại di động nhắn tin cho Văn Đại Ph (Ph là anh quen biết ngoài xã hội của Đ) biết việc ông T rủ vào khách sạn thì Ph nói cho Đ biết Ph đang ở phòng 206 khách sạn MD (địa chỉ F13/1U1 ấp 6A xã Vĩnh Lộc A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) cùng với nhóm bạn là Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1 và Mai (chưa rõ lai lịch) do nhóm của Ph đã thuê từ trước. Ph kêu Đ dẫn ông T vào khách sạn MD, Đ đồng ý. Cùng lúc này, Trần Thanh D (là bạn trai của Đ) gọi điện thoại cho Ph hỏi tìm Đ thì Ph kêu D đến phòng 206 khách sạn MD nên khoảng 10 phút sau thì D đến phòng 206 gặp Ph, Mai, Tr và Ph1.

Sau khi nhắn tin cho Ph xong, Đ dẫn ông T đến thuê phòng 404 khách sạn MD và nhắn tin số phòng cho Ph biết. Sau đó, Ph, Mai, Tr, Ph1 và D từ phòng 206 đi lên phòng 404. Ph gõ cửa phòng 404 thì Đ ra mở cửa cho Ph và D vào phòng. Khi vào phòng, Ph dùng chai nước bằng nhựa chứa nước ném vào người ông T. Lúc này, D hỏi và đe dọa ông T “mày có biết mày chở vợ ai không”, “mày chở vợ tao vào đây để làm gì” rồi lao vào dùng tay đánh ông T. Thấy ông T đang bị D đánh, Đ liền lấy chìa khóa xe mô tô của ông T để trên giường rồi đi xuống bãi xe Khách sạn MD, lấy xe mô tô biển số 83P3-677.46 của ông T chạy đi. Thấy Đ đi, D xuống bãi xe điều khiển xe mô tô biển số 52L1-0893 chạy theo Đ.

Khi Đ và D vừa ra khỏi phòng, Ph1 lên phòng 404 gặp Ph và ông T. Ph tiếp tục đe dọa ông T và nói “vợ của người ta mày chở đi người ta đánh mày chết, gặp tao, tao phạt mày 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng mày mới sợ”. Ông T hoảng sợ nên lấy 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2 và 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 cùng bóp tiền bên trong có số tiền 400.000 đồng đưa cho Ph. Ph đưa 02 điện thoại di động của ông T cho Ph1 giữ. Sau đó, Ph đưa cho Tr 400.000

đồng, Tr và Mai đi xuống quầy lễ tân ở sảnh khách sạn trả tiền thuê 02 phòng (phòng số 206 và 404) hết 280.000 đồng. Ph, Ph1 và ông T cũng đi xuống sảnh khách sạn. Lúc này, ông T hỏi ông Trần Quốc Học (tiếp tân khách sạn) xe mô tô của ông T ở đâu thì được biết Đ đã lấy đi mất nên ông T đến Công an xã Vĩnh Lộc A trình báo. Riêng Ph1 điều khiển xe mô tô biển số 52M4-0555 chở Tr về Khách sạn Thanh Bình (địa chỉ 34/19 liên khu 4-5, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân); Ph điều khiển xe mô tô (chưa rõ biển số, Ph mượn của bạn chưa rõ lai lịch và đã trả) chở Mai đến Khu công nghiệp Vĩnh Lộc thì cho Mai xuống xe, rồi Ph điều khiển xe quay về Khách sạn Thanh Bình và cùng Ph1, Tr lên phòng 205 chơi (Ph1 đã thuê phòng này từ trước).

Sau khi lấy được xe mô tô của ông T thì Đ đem xe đến cầm xe cho 01 người tên Toàn (chưa rõ lai lịch) được 6.000.000 đồng và sử dụng chơi game bắn cá hết số tiền này. Khoảng 01 giờ sau, Đ quay lại Khách sạn Thanh Bình. D cũng điện thoại cho Ph và điều khiển xe đến khách sạn Thanh Bình gặp nhóm Ph. Lúc này, trong phòng 205 Khách sạn Thanh Bình có Tr, D, Ph, Ph1 và Đ đang ngồi chơi trên giường thì Ph1 lấy ra 02 điện thoại di động hiệu Samsung J2, Samsung J7 đã chiếm đoạt của ông T để lên trên giường và nói là tài sản vừa cùng Ph đánh ông T chiếm đoạt được tại Khách sạn MD. Ph kêu Ph1 giữ chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J2 để sử dụng nên Ph1 lấy cất giữ, còn lại 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 thì Ph kêu Đ lấy; Sau đó cả nhóm ngồi chơi một lúc rồi bỏ đi. Ngày 02/6/2019, Đ đem chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 đến cầm cho ông Lê Vĩnh tại tiệm cầm đồ Vĩnh Phát, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được 1.200.000 đồng và tiêu xài cá nhân hết. Nhận được tố giác của ông T, qua truy xét, Công an xã Vĩnh Lộc A đã mời Đ, Ph1, Tr về trụ sở làm việc, lập hồ sơ ban đầu rồi chuyển đến Công an huyện B điều tra xử lý.

Bản kết luận định giá số 3323/HĐĐG-TTHS-TCKH ngày 14/10/2019 và số 48/HĐĐG-TTHS-TCKH ngày 8/01/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B kết luận: xe mô tô biển số 83P3-677.46 trị giá 15.750.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2 trị giá 700.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 trị giá 2.459.400 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 19.309.400 đồng (bao gồm số tiền 400.000 đồng trong ví của bị hại).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện, bị cáo Văn Đại Ph khai nhận Ph không trực tiếp lấy 02 điện thoại di động của bị hại T nhưng có thấy Ph1 lấy. Tuy nhiên, Ph1 không thừa nhận và xác định Ph là người đã lấy 02 điện thoại di động này và đưa cho mình cất giữ. Các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Trần Thanh D, Nguyễn Thị Huyền Tr đã khai nhận toàn bộ hành vi như trên, phù hợp với lời khai của bị hại T, vật chứng thu được, kết quả khám nghiệm hiện trường, nội dung hình ảnh do camera an ninh tại Khách sạn MD ghi lại, lời khai của những người có liên quan, kết quả đối chất và các T liệu chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 20/CT-VKS ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D và Nguyễn Thị Huyền Tr về tội “Cướp tài sản” theo điểm a khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đối với ông Lê V là người cầm cố 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 cho bị cáo Đ nhưng ông V không biết đây là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B không xử lý.

Đối với Toàn là người đã cầm cố chiếc xe mô tô biển số 83P3-677.46, quá trình điều tra không xác định được lai lịch của Toàn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B không có cơ sở để xử lý.

Đối với Mai là người tham gia cùng các bị cáo chiếm đoạt tài sản, quá trình điều tra không xác định được lai lịch của Mai nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B không có cơ sở để xử lý.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Văn Đại Ph từ 09 năm đến 10 năm tù; Đề nghị tổng hợp hình phạt của bản án mà bị cáo đang chấp hành.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Trần Thanh D từ 08 năm đến 09 năm tù; Đề nghị tổng hợp hình phạt của bản án mà bị cáo đang chấp hành.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Ph1 từ 07 năm đến 08 năm tù;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Phạm Thị Kim Đ từ 07 năm đến 08 năm tù;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền Tr từ 05 năm đến 06 năm tù;

* Vật chứng thu giữ, đề nghị xử lý như sau

- Ghi nhận cơ quan điều tra trả cho bị hại 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2 và 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7.

- Trả cho bị cáo Ph1 01 CMND mang tên Nguyễn Văn Ph1.

- Lưu hồ sơ vụ án 01 tờ giấy vàng ghi số 206, 01 USB có lưu giữ clip hình ảnh ghi nhận sự việc tại khách sạn MD.

- Ghi nhận cơ quan điều tra trả 01 xe mô tô biển số 52M4-0555 cho ông Nguyễn Văn Kh.

- Giao cho cơ quan thi hành án tiếp tục đăng báo tìm chủ sở hữu và xử lý theo quy định của bộ luật dân sự 01 xe mô tô không biển số, thu của bị cáo Ph1 (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy); 01 xe mô tô biển số 61N8-3929, thu của bị cáo D (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy).

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Philip màu đỏ đen, 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen (thu của bị cáo D); 01 điện thoại di động màu đen (thu của bị cáo Tr);

- Tịch thu tiêu hủy 01 áo sơ mi dài tay (thu của bị cáo Ph1).

* Về dân sự, đề nghị như sau:

- Ghi nhận bị cáo Tr đã bồi thường số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo Đ đã bồi thường số tiền 3.000.000 đồng và gia đình bị cáo D đã bồi thường số tiền 3.000.000 đồng cho bị hại. Ghi nhận tại phiên tòa các bị cáo tự nguyện bồi thường thêm cho bị hại Trịnh Tấn T số tiền 8.500.000 đồng.

- Ghi nhận tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lê Vĩnh tự nguyện không yêu cầu bị cáo Phạm Thị Kim Đ bồi thường số tiền 1.200.000 đồng.

Tại phiên tòa các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D, Nguyễn Thị Huyền Tr thay đổi lời khai và thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ T liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bị cáo, đương sự, bị hại và được thẩm vấn tại phiên tòa có căn cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Ngày 25/5/2019, tại khách sạn MD (địa chỉ F13/1U1 ấp 6A xã Vĩnh Lộc A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D đã có hành vi dùng vũ lực đe dọa dùng vũ lực và thủ đoạn khác chiếm đoạt tài sản của bị hại ông Trịnh Tấn T. Quá trình điều tra, thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa và trích xuất hình ảnh camera thu giữ tại hiện trường vụ án có căn cứ xác định phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: do có mối quan hệ quen biết giữa bị cáo Đ với bị hại ông Trịnh Tấn T và có ý định chiếm đoạt tài sản của ông T nên các bị cáo chủ động đến khách sạn MD thuê các phòng 206, 404 để làm nơi thực hiện hành vi phạm tội và phân công vai trò nhiệm vụ của từng bị cáo trong vụ án. Trong đó, bị cáo Đ giả làm nhân tình tìm cách đưa bị hại ông Trịnh Tấn T vào thuê phòng 404 để tâm sự, sau đó nhắn tin thông báo cho đồng bọn biết và các đồng bọn của bị cáo Đ dùng thủ đoạn giả cuộc đánh ghen để đe dọa dùng vũ lực,

dùng vũ lực không chế bị hại để Cướp tài sản. Các đồng bọn khác gồm D, Ph, Ph1, Mai, Tr thì tập trung vào phòng 206 đã thuê để lần lượt vào phòng 404 thực hiện hành vi Cướp tài sản của bị hại. Cụ thể sau khi bị cáo Đ và bị hại vào phòng 404 thì bị cáo Đ nhắc cho đồng bọn biết, sau đó bị cáo Đ mở cửa phòng 404 cho các bị cáo Ph, D từ phòng 206 vào phòng 404. Ngay khi vào phòng 404 thì bị cáo D tự nhận là chồng của bị cáo Đ rồi cùng với bị cáo Ph dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực tấn công ông T để bị cáo Đ lợi dụng cơ hội lấy chìa khóa xe mô tô của ông T rồi nhanh chóng cùng với bị cáo D xuống bãi xe của Khách sạn MD lấy xe mô tô biển số 83P3-677.46 của bị hại T rời khỏi hiện trường. Khi bị cáo D vừa bước ra cửa phòng 404 thì bị cáo Ph1 từ phòng 206 đi lên và vào phòng 404 cùng với bị cáo Ph đe dọa dùng vũ lực không chế bị hại T rồi thực hiện hành vi chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 và số tiền 400.000 đồng trong ví của bị hại. Tiếp theo bị cáo Tr cùng với đối tượng tên Mai vào phòng 404 tại đây bị cáo Tr lấy số tiền 400.000 đồng vừa cướp được của bị hại rồi mang xuống phòng lễ tân trả tiền thuê 02 phòng 206 và 404 rồi cùng tất cả rời khỏi khách sạn MD đến khách sạn Thanh Bình (thuộc địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh) phân chia tài sản chiếm đoạt. Căn cứ kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B thì tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt gồm: 01 xe mô tô biển số 83P3-677.46 trị giá 15.750.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2 trị giá 700.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 trị giá 2.459.400 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 19.309.400 (mười chín triệu ba trăm lẻ chín ngàn bốn trăm) đồng (bao gồm số tiền 400.000 đồng trong ví của bị hại).

Từ những diễn biến và phân tích như trên, xét thấy hành vi của các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” được quy định trong Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có sự cấu kết chặt chẽ, có sự phân công vai trò nhiệm vụ của từng bị cáo nên thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, các bị cáo biết việc Cướp tài sản hợp pháp của người khác là trái với quy định của pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để kết luận hành vi của các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” được quy định tại Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi bổ sung năm 2017). Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Đây là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi bổ sung năm 2017). Do đó, Viện kiểm sát truy tố các bị cáo về tội danh và khung hình phạt như Cáo trạng là có căn cứ phù hợp pháp luật. Xét thấy, cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét thấy, quá trình điều tra và tại các phiên tòa trước đây tất cả các bị cáo khai báo không thành khẩn, không thừa nhận hành vi phạm tội như phân tích nêu trên và chưa thể hiện sự ăn năn hối cải. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thay đổi lời khai thừa nhận hành vi như nội dung cáo trạng truy tố và xin xem xét giảm nhẹ hình phạt thể hiện sự ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi bổ sung năm 2017) cho các bị cáo. Riêng bị cáo Phạm Thị Kim Đ, bị cáo Nguyễn Thị Huyền Tr, gia đình bị cáo Trần Thanh D (bị cáo D tác động nhờ gia đình bồi thường) đã khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và bị hại có đơn bãi nại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xét về nhân thân thì các bị cáo Văn Đại Ph, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D, Nguyễn Thị Huyền Tr có nhân thân rất xấu nhiều lần vi phạm pháp luật bị xử phạt tù (đã được xóa án tích hoặc không thuộc trường hợp xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm) hoặc bị áp dụng biện pháp hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Ngoài ra, trong vụ án này các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp có tổ chức như nhận định trên. Trong đó, bị cáo Phạm Thị Kim Đ, bị cáo Văn Đại Ph là người chủ mưu khởi xướng việc phạm tội và là người thực hành tích cực; Các bị cáo Trần Thanh D, Nguyễn Văn Ph1 tham gia với vai trò là người thực hành tích cực, các bị cáo này là người trực tiếp thực hiện hành vi đe dọa dùng vũ lực và dùng vũ lực tấn công, khống chế bị hại để lấy tài sản; bị cáo Tr tham gia với vai trò đồng phạm thực hành, giúp sức nhưng tính chất mức độ hành vi của bị cáo Tr thấp hơn các bị cáo khác. Do đó, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét về tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, nhân thân, tính chất mức độ vi phạm và vai trò của từng bị cáo trong vụ án.

[6] Đối với bị cáo Văn Đại Ph và bị cáo Trần Thanh D: ngày 18/11/2019 các bị cáo này bị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt tù về tội cố ý gây thương tích, theo bản án hình sự sơ thẩm số 207/2019/HSST. Tại bản án này bị cáo Văn Đại Ph bị xử phạt 05 năm tù và bị cáo Trần Thanh D bị xử phạt 04 năm tù (các bị cáo có kháng cáo bản án nhưng sau đó rút kháng cáo và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định đình chỉ xét xử Ph thẩm). Bản án hình sự sơ thẩm số 207/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B được xét xử sau khi các bị cáo D, Ph thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án này nên không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Hiện tại các bị cáo Ph, D đang thi hành hình phạt tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 207/2019/HSST của Tòa án nhân dân huyện B nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tổng hợp hình phạt tù buộc các bị cáo D, Ph chấp hành hình phạt tù chung của hai bản án.

[7] Về vật chứng bị thu giữ gồm:

[7.1] Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung J2 và 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7. Đây là tài sản hợp pháp của bị hại Trịnh Tấn T bị chiếm đoạt.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ và giao trả lại cho bị hại T là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.2] Đối với 01 CMND mang tên Nguyễn Văn Ph1. Quá trình điều tra cơ quan điều tra có thu giữ 01 giấy chứng minh nhân dân của bị cáo Ph1. Xét đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo Nguyễn Văn Ph1 nên trả lại cho bị cáo Ph1.

[7.3] Đối với 01 tờ giấy vàng ghi số 206, 01 USB có lưu giữ clip hình ảnh ghi nhận sự việc tại khách sạn MD. Các vật chứng này là chứng cứ chứng minh tội đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục lưu giữ.

[7.4] Đối với 01 xe mô tô biển số 52M4-0555, thu của bị cáo Ph1. Quá trình điều tra xác định xe mô tô này thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Kh (anh rể bị cáo Ph1) và ông Kh cho bị cáo Ph1 mượn xe để đi lại, không liên quan đến tội phạm. Cơ quan điều tra đã trả xe này cho ông Nguyễn Văn Kh là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.5] Đối với 01 xe mô tô biển số 59N1-820.59, thu của bị cáo Ph1 (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy). Qua xác minh cho thấy biển số xe 59N1-820.59 do ông Lâm Chí Hải đăng ký; Ông Hải khai nhận xe này đã bị mất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã chuyển biển số xe 59N1-820.59 cho Công an huyện Đức Hòa để xử lý theo thẩm quyền nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Đối với xe mô tô (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy) Cơ quan điều tra đã đăng báo tìm chủ sở hữu xe nhưng đến nay chưa có kết quả. Xét thấy xe này không liên quan đến tội phạm nhưng không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao xe mô tô này cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B để tiến hành các thủ tục tìm chủ sở hữu tài sản và xử lý theo quy định tại Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7.6] Đối với 01 xe mô tô biển số 61N8-3929, thu của bị cáo D (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy). Cơ quan điều tra xác minh biển số xe 61N8-3929 do bà Phan Bạch Tuyết Mai đăng ký; Bà Mai khai nhận không có đứng tên đăng ký xe mô tô này. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã đăng báo tìm chủ sở hữu xe nhưng đến nay chưa có kết quả. Xét thấy xe này không liên quan đến tội phạm nhưng không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao xe mô tô này cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B để tiến hành các thủ tục tìm chủ sở hữu tài sản và xử lý theo quy định tại Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7.7] Đối với 01 điện thoại di động hiệu Philip màu đỏ đen, 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, thu của bị cáo D; 01 điện thoại di động màu đen (imei 359755420481166), thu của bị cáo Tr; Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận các điện thoại này dùng để liên lạc cá nhân và có sử dụng vào thời điểm phạm tội và từ chối nhận lại nên áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 áo sơ mi dài tay, thu của bị cáo Ph1, tại phiên tòa bị cáo Ph1 khai áo này bị cáo mặc vào thời điểm phạm tội và hiện nay không còn giá trị lớn, từ chối nhận lại nên Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy.

[8] Về dân sự:

[8.1] Tại cơ quan điều tra bị hại Trịnh Tấn T có yêu cầu các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D bồi thường thêm số tiền 8.500.000 (tám triệu năm trăm ngàn) đồng (Sau khi trừ số tiền bị cáo Tr đã bồi thường 1.000.000 đồng, bị cáo Đ đã bồi thường 3.000.000 đồng và gia đình bị cáo D đã bồi thường số tiền 3.000.000 đồng). Tại phiên tòa bị hại vắng mặt (được tổng đạt nhiều lần) nhưng các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 8.500.000 (tám triệu năm trăm ngàn) đồng này. Xét thấy, sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo không trái pháp luật nên ghi nhận. Buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại số tiền này. Trong đó, mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường mỗi phần bằng nhau (tương ứng mỗi bị cáo bồi thường số tiền 1.700.000 đồng)

[8.2] Tại cơ quan điều tra người liên quan đến vụ án ông Lê Vĩnh có yêu cầu bị cáo Phạm Thị Kim Đ bồi thường số tiền 1.200.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Vĩnh tự nguyện không yêu cầu bị cáo Đ bồi thường số tiền này nữa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D phạm tội “Cướp tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Kim Đ** 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Văn Đại Ph** 09 (chín) năm tù. Tổng hợp hình phạt 05 (năm) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 207/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo Văn Đại Ph chấp hành hình phạt tù chung của hai bản án là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/6/2019.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh D** 08 (tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt 04 (bốn) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 207/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo Trần Thanh D chấp hành hình phạt tù chung của hai bản án là 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/6/2019.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Ph1** 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/01/2020

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Huyền Tr** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/5/2020 đến ngày 28/01/2022.

* Về dân sự: Căn cứ Điều 357, Điều 584, 589 Bộ luật dân sự;

Buộc các bị cáo Phạm Thị Kim Đ, Văn Đại Ph, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Văn Ph1, Trần Thanh D có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại ông Trịnh Tấn T số tiền 8.500.000 (tám triệu năm trăm ngàn) đồng. Trong đó, mỗi bị cáo bồi thường số tiền 1.700.000 (một triệu bảy trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải trả thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Căn cứ Điều 106, Điều 135 và Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự;

* Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về vật chứng:

+ Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B 01 (một) xe mô tô (kiểu xe Honda Wave, không xác định được số máy, số khung nguyên thủy) và 01 xe mô tô biển số 61N8-3929 (không xác định được số máy, số khung nguyên thủy) để tiến hành các thủ tục tìm chủ sở hữu tài sản và xử lý theo quy định tại Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Tịch thu và tiêu hủy: 01 áo sơ mi dài tay.

+ Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Philip màu đỏ đen; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 điện thoại di động màu đen.

(Tất cả vật chứng trên Chi cục thi hành án dân sự huyện B đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/7/2020 giữa Công an huyện B và Chi cục thi hành án dân sự huyện B, thành phố Hồ Chí Minh).

- Về án phí: Mỗi bị cáo chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo, đương sự, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Đương sự, bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6a, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh.
- Công an H. B;
- VKSND H. B;
- THA dân sự H.B;
- PC 53- Công an TPHCM;
- Sở Tư pháp TPHCM;
- Bị cáo, đương sự, bị hại;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Dũng